

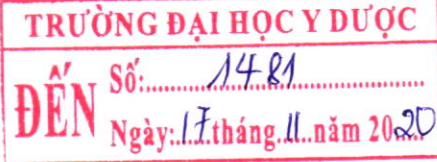
Số: 2098/ĐHTN-ĐT

V/v chuẩn đầu ra trình độ ngoại ngữ đối với
các ngành đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy

Thái Nguyên, ngày 03 tháng 11 năm 2020

Kính gửi:

- Các trường đại học, cao đẳng thành viên;
- Trường Ngoại ngữ; Khoa Quốc tế; trung tâm trực thuộc;
- Phân hiệu Đại học Thái Nguyên tại tỉnh Lào Cai.



Triển khai thực hiện đề án dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân đến năm 2025 ban hành kèm theo Quyết định số 2080/QĐ-TTg ngày 22/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 2658/QĐ-BGDĐT ngày 23/7/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Kế hoạch triển khai Đề án dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2017 - 2025, Đại học Thái Nguyên (ĐHTN) hướng dẫn các trường đại học, cao đẳng thành viên, trường Ngoại ngữ, khoa Quốc tế và phân hiệu ĐHTN tại tỉnh Lào Cai (sau đây gọi chung là đơn vị đào tạo) thực hiện các nội dung liên quan đến chuẩn đầu ra trình độ ngoại ngữ đối với các ngành đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy.

1. Căn cứ pháp lý thực hiện chuẩn đầu ra trình độ ngoại ngữ

- Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt khung trình độ quốc gia Việt Nam.

- Quyết định số 1400/QĐ-TTg ngày 30/9/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án “Dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2008 - 2020”; được điều chỉnh, bổ sung theo Quyết định số 2080/QĐ-TTg ngày 22/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung đề án dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2017-2025.

- Quyết định số 2658/QĐ-BGDĐT ngày 23/7/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Kế hoạch triển khai Đề án dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2017 - 2025. Trong đó quy định ban hành và triển khai chương trình, tài liệu dạy và học ngoại ngữ đối với giáo dục đại học; xây dựng lộ trình triển khai các chương trình ngoại ngữ theo chuẩn đầu ra và ngành đào tạo.

- Công văn số 3258/BGDĐT-ĐANN ngày 02/8/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về hoàn thiện Kế hoạch triển khai Đề án dạy và học ngoại ngữ giai đoạn 2017 - 2025 và hướng dẫn nhiệm vụ trọng tâm năm 2018, 2019. Trong đó, nội dung điểm a mục 1 đối với Giáo dục đại học yêu cầu: “Rà soát, xây dựng, điều chỉnh và thực hiện lộ trình áp dụng chuẩn đầu ra về năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 (đối với sinh viên tốt nghiệp ngành không chuyên ngữ), bậc 5/6 (đối với sinh viên tốt nghiệp ngành chuyên ngữ).

- Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

- Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

- Công văn số 5957/BGDĐT-GDDH ngày 20/10/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn dạy học ngoại ngữ tăng cường;

- Công văn số 2060/BGDĐT-QLCL ngày 14/5/2019 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc cho phép Đại học Thái Nguyên tổ chức thi đánh giá năng lực ngoại ngữ theo các định dạng đề thi đánh giá năng lực ngoại ngữ theo Khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

2. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

2.1. Văn bản này hướng dẫn các đơn vị đào tạo xây dựng chuẩn đầu ra trình độ ngoại ngữ đối với sinh viên khi tốt nghiệp các ngành/chương trình đào tạo trình độ đại học, cao đẳng hệ chính quy không chuyên ngoại ngữ và chuyên ngoại ngữ (ngành Ngôn ngữ nước ngoài, ngành Sư phạm tiếng nước ngoài) tại ĐHTN.

2.2. Văn bản này không áp dụng đối với sinh viên là người nước ngoài học tập bằng tiếng Việt các ngành chuyên môn tại các đơn vị đào tạo. Các sinh viên nước ngoài có thể đăng ký học các học phần ngoại ngữ trong chương trình đào tạo hoặc học bổ sung chương trình tiếng Việt nâng cao.

3. Chuẩn đầu ra trình độ ngoại ngữ đối với sinh viên các ngành đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy

3.1. Sinh viên học chương trình đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy khi tốt nghiệp phải đạt trình độ ngoại ngữ với mức tối thiểu như sau:

Ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chuẩn năng lực ngoại ngữ theo Khung NLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam					
		Bậc 2 (A2)	Bậc 3 (B1)	Bậc 4 (B2)	Bậc 5 (C1)		
1. Các ngành không chuyên ngữ							
- Trình độ đại học			X				
- Trình độ cao đẳng		X					
2. Các ngành chuyên ngữ							
Ngành đơn ngữ (Sư phạm tiếng nước ngoài, Ngôn ngữ nước ngoài)	Trình độ đại học	Ngoại ngữ chính	-	-	-	X	
		Ngoại ngữ phụ	-	X	-	-	
Trình độ cao đẳng	Trình độ cao đẳng	Ngoại ngữ chính	-	-	X	-	
		Ngoại ngữ phụ	X	-	-	-	
Ngành song ngữ (Ví dụ: Song ngữ Anh - Hàn, Song ngữ Anh - Trung)	Trình độ đại học	Ngoại ngữ chính	-	-	-	X	
		Ngoại ngữ thứ hai (Ngoại ngữ phụ)	-	X	-	-	
	Trình độ cao đẳng	Trình độ cao đẳng	Ngoại ngữ chính	-	-	X	-
			Ngoại ngữ thứ hai (Ngoại ngữ phụ)	X	-	-	-

3.2. Các trường hợp đặc thù

a) Chuẩn đầu ra trình độ ngoại ngữ đối với sinh viên học chương trình tiên tiến, chương trình giảng dạy bằng tiếng Anh thực hiện theo Đề án riêng khi xây dựng chương trình đào tạo nhưng không thấp hơn chuẩn đầu ra chung của các ngành đào tạo trình độ đại học.

b) Tùy theo điều kiện cụ thể, Thủ trưởng đơn vị đào tạo quy định chuẩn đầu ra trình độ ngoại ngữ đối với sinh viên đại học, cao đẳng thuộc đối tượng sinh viên cử tuyển, đối tượng sinh viên huyện nghèo theo quy định của Chính phủ và các đối tượng khác.



4. Nguyên tắc thực hiện

- Chuẩn đầu ra trình độ ngoại ngữ cần bám sát kế hoạch triển khai Đề án dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2017 - 2025 theo Quyết định số 2658/QĐ-BGDĐT ngày 23/7/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Theo đó, quy định lộ trình chi tiết triển khai các chương trình ngoại ngữ theo chuẩn đầu ra và ngành đào tạo đối với giáo dục đại học (nội dung chi tiết xem Kế hoạch kèm theo Quyết định số 2658/QĐ-BGDĐT).

- Trên cơ sở chuẩn đầu ra trình độ ngoại ngữ của ngành đào tạo khi sinh viên tốt nghiệp cần phải đạt được, các đơn vị đào tạo xây dựng lộ trình đào tạo đảm bảo chuẩn đầu ra trình độ ngoại ngữ. Nếu sinh viên chưa đạt được chuẩn ngoại ngữ của học phần ngoại ngữ tiên quyết cần phải có kế hoạch học bổ sung kiến thức để đạt ngưỡng học tiếp các học phần ngoại ngữ tiếp theo. Các học phần ngoại ngữ của chương trình đào tạo phải được thiết kế và xây dựng theo lộ trình phát triển kiến thức, kỹ năng và năng lực theo chuẩn năng lực ngoại ngữ yêu cầu.

- Việc tổ chức đánh giá năng lực ngoại ngữ phải đảm bảo nguyên tắc đúng quy định, trung thực, chính xác, khách quan, minh bạch, phản ánh đúng năng lực ngoại ngữ của người học về 4 kỹ năng sử dụng ngôn ngữ: nghe, nói, đọc, viết.

5. Các loại chứng chỉ, chứng nhận ngoại ngữ được công nhận để xét chuẩn đầu ra trình độ ngoại ngữ các ngành đào tạo trình độ đại học, cao đẳng hệ chính quy

a) Tiếng Anh

- Chứng chỉ IELTS do Hội đồng Anh, Tổ chức giáo dục quốc tế IDP Education và Tổ chức khảo thí và đánh giá về ngôn ngữ của Đại học Cambridge cấp, tổ chức thi tại Hội đồng Anh và IDP hoặc đơn vị ủy quyền;

- Chứng chỉ TOEFL iBT do Viện Khảo thí giáo dục Hoa Kỳ ETS cấp, tổ chức thi tại IIG Việt Nam;

- Chứng chỉ TOEIC do Viện Khảo thí giáo dục Hoa Kỳ ETS cấp, tổ chức thi tại IIG Việt Nam (yêu cầu đủ 4 kỹ năng: nghe, nói, đọc, viết);

- Chứng chỉ Cambridge do Tổ chức Cambridge ESOL cấp;

- Chứng chỉ Aptis do Hội đồng Anh cấp (yêu cầu đủ 4 kỹ năng: nghe, nói, đọc, viết);

- Chứng chỉ PTE General, PTE Academic do Tổ chức giáo dục quốc tế Pearson cấp;

- Chứng chỉ ngoại ngữ (Tiếng Anh) theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam do các cơ sở giáo dục đào tạo được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận và cho phép tổ chức thi đánh giá năng lực (trong đó có ĐHTN).

b) Tiếng Trung

- Chứng chỉ HSK do Văn phòng Hán Ban/Tổng Bộ Học viện Khổng Tử cấp;

- Chứng chỉ TOCFL do Bộ Giáo dục Đài Loan cấp;

- Chứng chỉ ngoại ngữ (Tiếng Trung) do các cơ sở giáo dục đào tạo được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận đủ điều kiện tổ chức thi và cấp chứng chỉ ngoại ngữ theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

c) Tiếng Nga, Tiếng Pháp, Tiếng Hàn, Tiếng Nhật

- Chứng chỉ TORFL (viết tắt theo tiếng Nga là TRKI) do Viện tiếng Nga quốc gia mang tên A.X. Puskin cấp hoặc cấp bởi các trung tâm khác được Bộ Giáo dục và Đào tạo Liên bang Nga công nhận;

- Chứng chỉ DELF/DALF, TCF (yêu cầu đủ 4 kỹ năng: nghe, nói, đọc, viết) do Bộ Giáo dục và Đào tạo Pháp cấp;

- Chứng chỉ TOPIK do Viện Giáo dục và Công nghệ Hàn Quốc cấp;
- Chứng chỉ năng lực tiếng Nhật JLPT N1 do Ủy ban quản lý Japanese-Nattest cấp chứng chỉ (yêu cầu đủ 4 kỹ năng: nghe, nói, đọc, viết); Chứng chỉ NAT-TEST do Ủy ban quản lý Japanese-Nattest cấp.

- Chứng chỉ năng lực tiếng Nga/Pháp/Hàn do các cơ sở giáo dục đào tạo được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận đủ điều kiện tổ chức thi và cấp chứng chỉ ngoại ngữ theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

d) Chứng nhận năng lực ngoại ngữ theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (chứng nhận nội bộ) do Đại học Thái Nguyên tổ chức thi đánh giá.

đ) Xác nhận năng lực ngoại ngữ theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (giấy xác nhận nội bộ) do các đơn vị thành viên tổ chức đánh giá chỉ có giá trị trong nội bộ đơn vị.

e) Đối với một số chứng chỉ quốc tế không thông dụng khác, ĐHTN sẽ xem xét cụ thể sau khi Bộ Giáo dục và Đào tạo cho ý kiến về việc quy đổi tương đương (*Chi tiết tại phụ lục 1,2,3,4,5 - Bảng quy đổi chuẩn trình độ ngoại ngữ đính kèm*)

6. Miễn học, ghi điểm các học phần của chương trình đào tạo

Sinh viên có các loại chứng chỉ, chứng nhận ngoại ngữ (theo quy định ở mục 5) đạt chuẩn theo yêu cầu theo quy định ở mục 3 được đơn vị đào tạo xem xét miễn học, ghi điểm một số học phần của chương trình đào tạo và xét công nhận đạt chuẩn đầu ra trình độ ngoại ngữ. Chứng chỉ, chứng nhận ngoại ngữ đến ngày nộp phải còn hiệu lực, việc công nhận chuẩn năng lực ngoại ngữ đầu ra có giá trị trong toàn khóa học.

Thủ trưởng đơn vị đào tạo quy định chi tiết việc miễn học, ghi điểm các học phần của chương trình đào tạo.

7. Tổ chức thực hiện

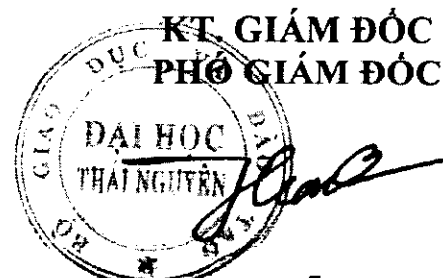
Văn bản này thay thế cho Công văn số 2078/ĐHTN-ĐT ngày 22/12/2014; Công văn số 2079/ĐHTN-ĐT ngày 22/12/2014 của Giám đốc ĐHTN về quy định chuẩn năng lực và chứng chỉ ngoại ngữ đối với sinh viên tốt nghiệp của ĐHTN.

Căn cứ vào mốc thời gian của Kế hoạch kèm theo Quyết định số 2658/QĐ-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo, các đơn vị đào tạo xây dựng quy định và lộ trình triển khai chuẩn đầu ra trình độ ngoại ngữ phù hợp với đặc thù của ngành đào tạo và điều kiện cụ thể của đơn vị. Thủ trưởng đơn vị đào tạo chịu trách nhiệm về các nội dung liên quan đến chuẩn đầu ra trình độ ngoại ngữ các ngành đào tạo; đồng thời chịu trách nhiệm giải trình về kết quả thực hiện nhiệm vụ đó trước người học, xã hội và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Đại học Thái Nguyên thông báo để các đơn vị đào tạo biết và triển khai thực hiện.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (t/h);
- Giám đốc (b/c);
- Lưu VT, ĐT.




PGS.TS. Nguyễn Hữu Công

Phụ lục 1

BẢNG QUY ĐỔI CHUẨN TRÌNH ĐỘ NGOẠI NGỮ TIẾNG ANH

(Kèm theo Công văn số: 2092 /ĐHTN-ĐT ngày 03 tháng 11 năm 2020 của Giám đốc ĐHTN)

Khung tham chiếu Châu Âu CEFR	IELTS (British Council/ IDP Education cấp)	TOEIC		TOEFL IBT	Cambridge English (Cambridge Assessment cấp)	Cambridge Tests	Aptis	PTE General	Chuẩn Việt Nam
C2	8.5 - 9.0	910+	190+(S) 190+(W)	102+	200 - 230	45-59 CPE 80-100 CAE	-	5	6
C1	7.0 - 8.0	850	170+(S) 165+(W)	80 - 101	180 - 199	60-79 CAE 80-100 FCE	C	4	5
B2	5.5 - 6.5	600	140+(S) 130+(W)	61 - 79	160 - 179	60-79 FCE 80-100 PET	B2	3	4
B1	4.0 - 5.0	450	105+(S) 90+(W)	45 - 60	140 - 159	45 - 59 FCE 65-79 PET 90-100 KET	B1	2	3
A2	3.0 - 3.5	400	70+(S) 60+(W)	40	120 - 139	45-64 PET 70-89 KET	A2	1	2
A1	1.0 - 2.5	255	50+(S) 30+(W)	19	100 - 119	45- 69 KET	A1	A1	1
	Top score 9	Top score 990 (R+L), 200 (S), 200 (W)		Top score 120	Pass	Pass			

(* Theo QĐ số 66/2008-QĐ-BGDĐT ngày 02/12/2008 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, bổ sung theo quy định mới của Cambridge English. 

Phụ lục 2

**BẢNG QUY ĐÒI TRÌNH ĐỘ NĂM VỮNG TIẾNG NGA
THEO KHUNG THAM CHIẾU CHÂU ÂU**

(Kèm theo Công văn số: 20/98 /ĐHTN-ĐT ngày 03 tháng 11 năm 2020 của Giám đốc ĐHTN)

Kỳ thi TRKI có tên gọi tiếng Anh là: Test of Russian as a Foreign Language

Chứng chỉ tiếng Nga	Khung tham chiếu Châu Âu về ngoại ngữ - CEFR	Giải thích
TЭУ (TEU) Elementary Level	A – 1 (Breakthrough)	Chứng nhận có khả năng tối thiểu để giao tiếp hàng ngày
TБУ (TBU) Immediate Level	A – 2 (Waystage)	Chứng nhận có trình độ sơ cấp về khả năng giao tiếp trong nghề nghiệp, xã hội và văn hóa
ТРКИ-1 (TRKI-1) Certificate Level 1	B-1 (Threshold)	Chứng nhận có trình độ trung cấp về khả năng giao tiếp trong nghề nghiệp, văn hóa và xã hội. (Đây là chứng chỉ bắt buộc để học ở các trường ĐH của Nga)
ТРКИ-2 (TRKI-2) Certificate Level 2	B-2 (Vantage)	Chứng nhận có trình độ cao để giao tiếp trong tất cả các lĩnh vực của cuộc sống. Người học có thể làm việc bằng tiếng Nga trong các lĩnh vực khác nhau. (Đây là chứng chỉ bắt buộc để nhận bằng cử nhân hoặc thạc sỹ)
ТРКИ-3 (TRKI-3) Certificate Level 3	C-1 (Effective Operational Proficiency)	Chứng nhận đạt được trình độ cao để giao tiếp trong các lĩnh vực, cho phép người học làm việc bằng tiếng Nga với tư cách là một nhà ngôn ngữ học, nhà dịch thuật, chủ biên của một tạp chí, nhà ngoại giao và nhà lãnh đạo của một cộng đồng nói tiếng Nga
ТРКИ-4 (TRKI-4) Certificate Level 4	C-2 (Mastery)	Chứng nhận đạt được khả năng nắm vững tiếng Nga một cách thông thạo, gần với trình độ của một người bản ngữ. (Đây là chứng chỉ bắt buộc để nhận bằng tốt nghiệp thạc sỹ và tiến sỹ ngôn ngữ học)

Phụ lục 3

BẢNG QUY ĐỔI CHUẨN TRÌNH ĐỘ NGOẠI NGỮ TIẾNG PHÁP

(Kèm theo Công văn số: 2098 /DHTN-ĐT ngày 03 tháng 11 năm 2020 của Giám đốc DHTN)

DELF-DALF	TCF	Khung tham chiếu Châu Âu (CEFR)	Chuẩn Việt Nam
DALF C2	600-699	C2	6
DALF C1	500-599	C1	5
DELF B2	400-499	B2	4
DELF B1	300-399	B1	3
DELF A2	200-299	A2	2
DELF A1	100-199	A1	1

Phụ lục 4

BẢNG QUY ĐỔI TRÌNH ĐỘ TIẾNG TRUNG (HSK)

THEO KHUNG THAM CHIẾU CHÂU ÂU

(Kèm theo Công văn số: 2098 /DHTN-ĐT ngày 03 tháng 11 năm 2020 của Giám đốc DHTN)

Bảng quy đổi các cấp của HSK mới với “tiêu chuẩn năng lực Hán ngữ quốc tế” theo khung tham chiếu Châu Âu về ngoại ngữ - CEFR:

HSK mới	Lượng từ vựng	Tiêu chuẩn năng lực tiếng Trung quốc tế	Khung tham chiếu Châu Âu (CEFR)	Chuẩn Việt Nam
HSK cấp 6	Hơn 5000	Cấp 6	C2	6
HSK cấp 5	2500	Cấp 5	C1	5
HSK cấp 4	1200	Cấp 4	B2	4
HSK cấp 3	600	Cấp 3	B1	3
HSK cấp 2	300	Cấp 2	A2	2
HSK cấp 1	150	Cấp 1	A1	1

Phụ lục 5
BẢNG QUY ĐỔI CHUẨN TRÌNH ĐỘ NGOẠI NGỮ TIẾNG NHẬT
(Kèm theo Công văn số: 2038 /ĐHTN-ĐT ngày 03 tháng 11 năm 2020
của Giám đốc ĐHTN)

NAT-TEST	JLPT	Khung tham chiếu Châu Âu CEFR	Chuẩn Việt Nam
1Q	N1	C2	6
2Q	N2	C1	5
3Q	N3	B2	4
4Q	N4	B1	3
5Q	N5	A2	2

Phụ lục 6
BẢNG QUY ĐỔI CHUẨN TRÌNH ĐỘ NGOẠI NGỮ TIẾNG HÀN
(Kèm theo Công văn số: 2038 /ĐHTN-ĐT ngày 03 tháng 11 năm 2020
của Giám đốc ĐHTN)

TOPIK	Khung tham chiếu Châu Âu CEFR	Chuẩn Việt Nam
TOPIK 6	C2	6
TOPIK 5	C1	5
TOPIK 4	B2	4
TOPIK 3	B1	3
TOPIK 2	A2	2

